

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **280/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 09/9/2022

*“Về việc tranh chấp hôn nhân gia đình giữa
Bà Ninh Thị L và ông Trần Đức C
(Trần Văn C)”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH TUYÊN QUANG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thanh Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Phương.
2. Ông Bàn Đức Hiếu.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Hoàng Kỳ Khôi - Thư ký Toà án nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Vũ Phương Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 64/2022/TLST-HNGĐ, ngày 17 tháng 3 năm 2022 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 44/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Ninh Thị L, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Thôn Hợp Hoà, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

* *Bị đơn:* Ông Trần Đức C (Trần Văn C), sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn Hợp Hoà, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; ông C vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bà Ninh Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Đức C (Trần Văn C) kết hôn năm 2001, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi theo phong tục và đăng ký kết hôn đúng quy định tại UBND xã B, huyện H ngày 29/11/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng chung sống tại thôn Hợp Hoà, xã B, huyện H. Vợ chồng chung sống hoà thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về làm ăn kinh tế, ông C không chịu khó

làm ăn, không giúp gì cho vợ con. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt vì ông C không thay đổi, do mâu thuẫn căng thẳng, vợ chồng không còn tình cảm nên từ năm 2019 vợ chồng sống cùng nhà nhưng ly thân, không còn quan tâm đến nhau. Từ cuối năm 2021 đến nay bà đi làm ăn xa không về nhà nữa, chỉ lúc nào có việc gia đình mới về, vợ chồng ly thân hoàn toàn không còn quan tâm gì đến nhau. Đến nay, bà xác định không còn tình cảm với ông C, vợ chồng không thể quay lại tiếp tục chung sống vì ông C không thay đổi gì, vợ con đi làm ăn nhưng ở nhà ông C vẫn lười lao động, không làm gì, ham chơi. Vì xác định vợ chồng không thể hàn gắn nên bà đề nghị Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Đức C (Trần Văn C).

Về con chung: Bà Ninh Thị L xác định, bà và ông Trần Đức C (Trần Văn C) có 02 con chung, cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2002; cháu Trần Văn Q, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004. Hiện nay, các con chung của bà và ông C đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, bà không đề nghị giải quyết về phần nuôi dưỡng con chung.

Về tài sản, vay nợ chung: Bà Ninh Thị L xác định vợ chồng tự thoả thuận về tài sản chung, không có vay nợ chung, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Quá trình giải quyết bị đơn, ông Trần Đức C (Trần Văn C) trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Đức C (Trần Văn C) xác định ông và Ninh Thị L có quan hệ hôn nhân hợp pháp, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn đúng quy định năm 2001. Quá trình chung sống đến năm 2021 vợ chồng mâu thuẫn gay gắt và sống ly thân từ đó đến nay. Bà L đi làm ăn xa, do vợ chồng mâu thuẫn nên Bà L không về nhà, vợ chồng cũng không gặp nhau. Việc Bà L xin ly hôn ông không nhất trí vì các con chung đều đã lớn, vợ chồng không nên ly hôn.

Về con chung: Ông Trần Đức C (Trần Văn C) xác định ông và bà Ninh Thị L có 02 con chung, cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2002; cháu Trần Văn Q, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004. Các con chung đều đã trên 18 tuổi, đi làm và sống tự lập.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Do ông không nhất trí ly hôn nên ông không có ý kiến gì về việc giải quyết tài sản chung; vợ chồng không có vay nợ chung.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, ông C không đến Toà án để làm việc; tại biên bản lấy lời khai ông C xác nhận có nhận được các văn bản của Toà án nhưng vì không muốn ly hôn nên ông không đến Toà án để làm việc. Tòa án nhân dân huyện H đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông C theo quy định. Do vậy, việc ông C không đến Tòa án để làm việc thể hiện ý thức chủ quan của ông C là không thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Toà án nhân dân huyện H đã tiến hành xác minh tại thôn Hợp Hoà, xã B, huyện H, kết quả xác minh thể hiện: Ông Trần Đức C (Trần Văn C), bà Ninh Thị L và các con chung của ông bà đều có đăng ký hộ khẩu thường trú và nơi ở tại thôn

Hợp Hoà, xã B, huyện H. Ông C và Bà L có quan hệ hôn nhân hợp pháp; quan hệ vợ chồng của ông C Bà L có mâu thuẫn nhưng mâu thuẫn cụ thể thì thôn không nắm được. Bà L hiện nay đi làm công nhân ở miền nam, đi từ năm 2021 không thấy về, chỉ có tết nguyên đán về nhà ăn tết xong lại đi. Các con chung cũng đi làm ăn xa, nhà chỉ có mình ông C ở. Ông C Bà L có 02 con chung cháu Trần Ngọc T, sinh năm 2002; cháu Trần Văn Q, sinh năm 2004. Các cháu hiện đều đã trưởng thành, đi làm công ty, không sống phụ thuộc vào bố mẹ. Ông C Bà L có nhà ở riêng tại thôn Hợp Hoà, xã B, các tài sản khác địa phương không nắm được. Về vay nợ chung địa phương không nắm được nhưng cũng không thấy có điều tiếng gì về việc vay nợ.

Đối với nội dung về tên đệm của ông C, Trưởng thôn Hợp Hoà, xã B xác nhận Trần Đức C hay Trần Văn C vẫn là ông C, bà Ninh Thị L chỉ có 01 người chồng duy nhất là ông C.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Tuyên Quang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Bị đơn không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho bà Ninh Thị L được ly hôn với ông Trần Đức C (Trần Văn C). Ông C và Bà L đều xác nhận có 02 con chung, cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2002; cháu Trần Văn Q, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004; các con chung hiện đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động và sống tự lập, không đề nghị xem xét về phần nuôi con chung. Bà L xác nhận vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản, đất đai chung; không có vay nợ chung; Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần tài sản, vay nợ chung nên đề nghị không xem xét giải quyết; bà Ninh Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, ông Trần Đức C (Trần Văn C) không phải nộp án phí; các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Ninh Thị L và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Ninh Thị L và ông Trần Đức C (Trần Văn C) đều đăng ký hộ khẩu và cư trú tại xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. Bà L và ông C chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định; Bà L có đơn khởi kiện đề nghị Toà án nhân dân huyện H giải quyết cho bà ly hôn với ông Cùng và các nội dung khác liên quan đến quan hệ hôn nhân. Quan hệ tranh chấp

được xác định đầy đủ là Tranh chấp hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về giải quyết nội dung tranh chấp:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Ninh Thị L và ông Trần Đức C (Trần Văn C) tự nguyện kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại UBND xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang ngày 29 tháng 11 năm 2001. Quá trình chung sống hoà thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, từ năm 2021 vợ chồng mâu thuẫn gay gắt nên sống ly thân từ đó đến nay. Quan hệ hôn nhân giữa Bà L và ông C không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, không tồn tại gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Theo ý kiến trình bày của Bà L cũng như kết quả xác minh thể hiện Bà L và ông C đã sống ly thân từ năm 2021 đến nay. Ông C trình bày lý do không nhất trí ly hôn là do con cái đã lớn không muốn ly hôn chứ không phải do tình cảm vợ chồng vẫn còn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ninh Thị L, xử cho Bà L được ly hôn với ông Trần Đức C (Trần Văn C).

Về con chung: Bà Ninh Thị L và ông Trần Đức C (Trần Văn C) đều xác nhận, vợ chồng có 02 con chung, cháu Trần Ngọc T, sinh ngày 20 tháng 01 năm 2002; cháu Trần Văn Q, sinh ngày 18 tháng 01 năm 2004. Các con chung hiện nay đều đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, sống tự lập, ông bà không đề nghị giải quyết về phần nuôi con chung. Nên không xem xét giải quyết về phần nuôi con chung.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Bà Ninh Thị L xác định vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản, đất đai chung, ông C vì không muốn ly hôn nên không có ý kiến gì về phần tài sản; Bà L và ông C đều xác định không có vay nợ chung; không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về việc vắng mặt của ông Trần Đức C (Trần Văn C): Trong quá trình giải quyết vụ án ông C, tại biên bản lấy lời khai đối với ông C, ông C trình bày ông C có nhận được các văn bản của Tòa án nhưng vì không muốn ly hôn nên ông C không đến Tòa án để làm việc. Các thủ tục tổng đạt văn bản tố tụng và xác minh của Tòa án đã thực hiện đầy đủ và đúng với các quy định của pháp luật về việc giải quyết vụ án trong trường hợp một bên đương sự vắng mặt.

[4] Về án phí: Bà Ninh Thị L phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật; ông Trần Đức C (Trần Văn C) không phải nộp án phí.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Ninh Thị L được ly hôn với ông Trần Đức C (Trần Văn C).

Giấy chứng nhận kết hôn số 90 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 29 tháng 11 năm 2001 cho bà Ninh Thị L và ông Trần Văn C không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Ninh Thị L phải nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí ly hôn sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà L đã nộp 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai số AA/2021/0004683 ngày 17 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

Ông Trần Đức C (Trần Văn C) không phải nộp án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc niêm yết bản án.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Nguyễn Việt Phương - Bàn Đức Hiếu

Lương Thanh Huyền

Nơi nhận

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Lương Thanh Huyền

